

Vốn văn hóa và phát triển du lịch

■ Hà Hữu Nga



1. Vốn văn hóa và cộng đồng

Lần đầu tiên Bourdieu và Jean-Claude Passeron (1970) sử dụng thuật ngữ vốn văn hóa trong công trình “Tái sản xuất. Các yếu tố cho một lý thuyết xã hội về hệ thống giáo dục” (*La reproduction. Eléments pour une théorie du système d’enseignement*). Trong công trình này, các ông đã cố gắng lý giải những khác biệt về những tác động của giáo dục ở Pháp trong những năm 1960. Đối với Bourdieu, vốn tác động với tư cách một mối quan hệ xã hội trong một hệ thống trao đổi, và thuật ngữ này đã được mở rộng cho tất cả các loại hàng hóa vật chất và biểu tượng, không có sự khác biệt, được tạo thành trong những điều kiện xã hội đặc biệt, hiếm khi được mua bán vì nó thường là vô giá; vốn văn hóa tác động như một mối quan hệ xã hội trong một hệ thống trao đổi bao gồm cả những tri thức văn hóa được tích lũy với một quyền lực và vị thế xã hội to lớn. Trong công trình “The Forms of Capital” (1986), Bourdieu đã phân biệt ba loại hình vốn gồm: vốn kinh tế, vốn xã hội và vốn văn hóa, trong đó vốn văn hóa là các loại hình tri thức, kỹ năng, giáo dục, hoặc bất cứ lợi thế nào khiến cho vị thế xã hội của người sở hữu nó cao hơn, và tương lai hứa hẹn hơn.

Trong các công trình lý thuyết của mình, Bourdieu đã khai thác một số thuật ngữ kinh tế học để phân tích các quá trình tái sản xuất văn hóa và xã hội, trong đó các loại hình vốn khác nhau có khuynh hướng được trao truyền từ thế hệ này cho các thế hệ kế tiếp. Tuy nhiên Bourdieu đã gộp mọi nguồn vốn văn hóa hiện có vào các cá nhân, và chính điều này dễ gây hiểu nhầm khi sử dụng di sản khái niệm “vốn văn hóa” của ông. Ngoài ra trong bối cảnh văn hóa phương Tây thiên về cá nhân thì cách quan niệm vốn văn hóa gắn liền với các cá nhân có thể có những lợi thế phân tích nhất định. Tuy nhiên đối với các nền văn hóa phương Đông giàu tính cộng đồng thì dứt khoát khái niệm “vốn văn hóa” phải được thích nghi hóa với bối cảnh mới này. Vì vậy, bên cạnh vốn văn hóa cá nhân

phương Tây, cần bổ sung và tìm cách khai thác thêm di sản “vốn văn hóa” gắn liền với cộng đồng.

1.1. Đặc trưng văn hóa cộng đồng

Về phương diện lịch sử, khái niệm văn hóa “cộng đồng” có nguồn gốc từ các xã hội nông thôn truyền thống, gắn kết trong phạm vi một địa bàn nhất định, và mang ý nghĩa là tinh thần chung, có chung các chuẩn mực về quê hương bản quán, phong tục, tôn giáo, các giá trị và bản sắc. Ngày nay nội hàm khái niệm văn hóa cộng đồng đã có những biến đổi, mở rộng, vừa kế thừa các yếu tố truyền thống trên, nhưng lại chuyển tải các đặc trưng thời đại và bao gồm các biến số sau: Đặc trưng *Địa điểm* của văn hóa cộng đồng: là nơi mọi người có những điểm chung, và yếu tố chung này được hiểu về phương diện địa lý, còn có một cách gọi khác là “tính địa phương”. Đặc trưng *Cộng cảm* của văn hóa cộng đồng: là cảm giác gắn bó với một địa điểm, nhóm hay ý tưởng; “cộng cảm” không chỉ với người khác mà còn với các ý niệm siêu việt như Thần Phật, Thượng đế, Thiên Chúa, Tạo hóa... Willmott cho rằng “Cần phải bổ sung thêm một cách hiểu biết nữa về cộng đồng - là cộng đồng gắn bó - vì các cộng đồng địa phương hoặc cộng đồng sở thích có thể không có ý thức về bản sắc chung” (Willmott 1986). Nói cách khác, theo Cohen: “Cộng đồng đóng một vai trò tượng trưng quan trọng trong việc tạo ra cảm giác thuộc về ai, cái gì hoặc ý niệm nào đó, một yếu tố quan trọng mà Putnam gọi là “vốn xã hội” (Cohen 1985:118). Đặc trưng *Sở thích* của văn hóa cộng đồng: còn gọi là cộng đồng “tự chọn”, mọi

người có chung một số đặc điểm nào đó không nhất thiết phải là đặc điểm địa phương. Các cộng đồng tự chọn và các cộng đồng có chung sở thích là một đặc điểm chính của cuộc sống đương đại (Hoggett 1997). Và chúng tôi muốn bổ sung thêm biến số thứ tư: Đặc trưng *Lợi ích* của văn hóa cộng đồng: có thể coi đây là một biến số trung tâm của khái niệm cộng đồng hiện đại với vô số biến thể khác nhau của các nhóm lợi ích gắn liền với các lĩnh vực/ khía cạnh môi trường, kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, tôn giáo, an ninh... Trong xã hội ngày nay có vô số cộng đồng sở thích/ lợi ích không thuần túy mang đặc trưng truyền thống địa phương, mà pha trộn nhiều bản sắc khác nhau, tạo thành những bản sắc cộng đồng mới.

1.2. Bản sắc và văn hóa cộng đồng

Về phương diện xã hội, bản sắc cộng đồng là một thuộc tính được cấu thành và được sáng tạo nên, còn tính cách cộng đồng thì biểu hiện những thuộc tính văn hóa đã được định hình và bền vững. Mead cho rằng bản sắc của các cộng đồng người phát triển vượt khỏi các tích truyện huyền thoại của bản ngã chủ thể, bản ngã khách thể và các bản ngã khái quát hóa khác; là cách

“xây dựng một thái độ đối với bản ngã khác” (Mead 1934). Ngày nay các nhà nước hiện đại đều ra sức can thiệp vào quá trình điều chỉnh và giám sát các bản sắc thông qua các thể chế từ văn học, nghệ thuật, truyền thông, từ hệ thống giáo dục đến việc kiểm soát biên giới quốc gia. Trong khi đó, các xã hội truyền thống lại ra sức khẳng định bản sắc như một phương tiện tổ chức và phục hưng cộng đồng, nhằm tái khẳng định các mối gắn kết bền chặt của cộng đồng, tạo thành bản sắc văn hóa vùng. Bản sắc văn hóa vùng được tạo dựng chủ yếu dựa trên ba nhân tố: truyền thống, ký ức văn hóa và di sản. Bên cạnh việc kế thừa thì truyền thống còn là một quá trình sáng tạo và tái tạo liên tục các nhân tố mới. Theo Michael Kammen (1991) thì các truyền thống “được sản sinh, nuôi dưỡng và trưởng thành”. Truyền thống không chỉ là một “quá khứ sống sót”, mà là một lực lượng xã hội mạnh mẽ có thể được sử dụng vào hàng loạt mục đích, kể cả phát triển kinh tế - xã hội. Cách sử dụng truyền thống chính đáng nhất xuất hiện khi một nhóm, một giai cấp hoặc một quốc gia khai thác nó bằng cách tìm kiếm tính chính thống của nó về mặt lịch sử. Mặc dù hầu



Trao truyền các giá trị văn hóa cho thế hệ mai sau

hết các tìm tòi về sự sáng tạo truyền thống đều tập trung ở phạm vi quốc gia, nhưng rõ ràng là các nghiên cứu truyền thống đều có thể hưởng lợi từ cùng một mục đích (Stevenson, N. 2006: 278).

Cần phải khẳng định rằng không thể có được sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội, văn hóa của một vùng nếu vùng đó không có bản sắc vùng, hoặc nếu người ta cố xóa bỏ bản sắc vùng bằng cách này hay cách khác. Cho đến nay đã có hàng trăm định nghĩa về bản sắc, nhưng để có được một cách tiếp cận nhất quán và dễ ứng dụng trong nghiên cứu vùng, chúng tôi muốn đưa ra một quan niệm riêng như sau: *Bản sắc của một cộng đồng là sự đồng nhất của tất cả các thành viên trong cộng đồng đó với một hoặc một hệ giá trị thường được biểu hiện bằng một hoặc một hệ biểu tượng được cộng đồng sáng tạo và/hoặc lựa chọn.* Thuộc tính đó của bản sắc một mặt là sợi dây giúp cố kết cộng đồng xã hội vùng làm cho nó trở thành bền vững, mặt khác, trong thế giới toàn cầu hóa và trong nền kinh tế ngày càng phát triển dựa trên tri thức thì chuỗi giá trị (địa phương, vùng, quốc gia) của cộng đồng sẽ ngày càng phụ thuộc vào bản sắc địa phương, vùng, và quốc gia.

2. Sử dụng vốn văn hóa trong phát triển du lịch

2.1. Vai trò của vốn văn hóa vùng trên đất nước ta

Chúng ta hoàn toàn có thể sử dụng một cách có phê phán các khái niệm vốn văn hóa do các tác giả phương Tây đề xuất vào việc nghiên cứu phát triển du lịch, vì đây là những công cụ khái niệm có nội hàm xác định, có đối tượng rõ ràng và có cách tiếp cận khoa học. Hoàn toàn khác với quan niệm và thực

tiễn phương Tây về vai trò của các tác tố cá nhân trong các nguồn vốn xã hội, con người, và văn hóa, các tác tố tạo nên bản sắc văn hóa các vùng trên đất nước ta lại mang tính phi cá nhân, bao gồm các cộng đồng gia đình, dòng họ, buôn làng, tộc thuộc và bản sắc vùng liên tộc người của các mạng lưới xã hội, văn hóa chung. Chính các mạng lưới xã hội tổng thể đó đã được kết nối lại bằng rất nhiều loại hình thể chế, trong đó có 9 loại hình thể chế cơ bản là: i) Thẻ chế kinh tế phục vụ cho sản xuất, phân phối và tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ; ii) Thẻ chế chính trị điều phối và kiểm soát các đầu vào quyền lực; iii) Thẻ chế phân tầng xã hội điều phối và kiểm soát các đầu vào uy tín và vị thế xã hội; iv) Thẻ chế thân tộc kiểm soát các quan hệ gần bó trực hệ, bàng hệ xã hội; v) Thẻ chế hôn nhân điều phối và kiểm soát các mạng lưới kết giao xã hội và quyền lực; vi) Thẻ chế gia đình điều phối và kiểm soát kinh tế hộ và tái sinh sản; vii) Thẻ chế văn hóa điều phối và kiểm soát các quá trình xã hội hóa của cá nhân và cộng đồng; viii) Thẻ chế tôn giáo điều phối và kiểm soát định hướng tương lai và quá trình ra các quyết định sống còn của cộng đồng; ix) Thẻ chế biểu tượng điều phối và kiểm soát có kết, đồng nhất hóa cộng đồng thành những bản sắc phân biệt với phần thế giới còn lại.

Vậy là trong khi khái niệm vốn xã hội, văn hóa và con người phương Tây gắn liền với năng lực, phẩm chất, các quyền và hành động tạo thành tiêu văn hóa của các cá nhân để khẳng định vai trò quyết định của cá nhân đối với tiến bộ xã hội thì ngược lại các khái niệm vốn xã hội, vốn văn hóa và vốn con người trên các vùng của đất nước ta lại gắn liền với năng lực, phẩm chất, các quyền và các hành động tạo thành các tiêu văn hóa - văn hóa của các cộng đồng gia đình, dòng họ, buôn làng, tộc người và liên tộc người (hoặc vùng). Chính đặc trưng này đã làm cho nội hàm các loại vốn xã

hội, vốn văn hóa, và vốn con người của các vùng miền trên đất nước ta phân biệt hoàn toàn với nội hàm của các loại vốn trên trong quan niệm và thực tiễn phương Tây. Đó chính là lý do tại sao các xã hội phương Tây hiện đại thường không chấp nhận khái niệm bản sắc cộng đồng, bản sắc tộc người, bản sắc dân tộc, và chính trị học phương Tây hiện đại là loại chính trị học phản bản sắc. Xuất phát từ quan niệm phổ biến trên các lý thuyết xã hội phương Tây hiện đại thường phê phán trào lưu vùng về phương diện văn hóa và coi đó là quá trình tái sinh tinh thần bộ lạc trong xã hội hiện đại (Popper K. 1957, 2005). Nhưng chính “tinh thần bộ lạc” đó lại là những kết tinh thành các nguồn vốn xã hội, văn hóa và con người của các vùng trên đất nước ta qua hàng ngàn năm lịch sử.

2.2. Phát triển du lịch sinh thái văn hóa là cách sử dụng vốn văn hóa

Du lịch sinh thái văn hóa là một loại hình liên quan đến các hoạt động tham quan các khu vực tự nhiên nguyên sơ, các cộng đồng hầu hết là dân tộc thiểu số, với các di tích văn hóa riêng có, và tương đối không bị xáo trộn, nhằm thay thế ở quy mô nhỏ cho du lịch thương mại đại chúng. Đó là loại hình du lịch có trách nhiệm đối với các khu vực tự nhiên, bảo tồn môi trường sinh thái và cải thiện phúc lợi cho người dân

địa phương (International Ecotourism Society, 2015); đó là các hoạt động du lịch đến những nơi mà hệ thực vật, động vật và di sản văn hóa của người dân địa phương là những điểm thu hút chính (Nguyễn Duy Thụy 2019).

Mục đích của du lịch sinh thái văn hóa trước hết là để giáo dục du khách, cung cấp quỹ cho việc bảo tồn sinh thái, mang lại lợi ích cho phát triển kinh tế và trao quyền cho cộng đồng địa phương, dân tộc thiểu số; thúc đẩy sự tôn trọng đối với các nền văn hóa khác nhau và tôn trọng các quyền con người, nhờ đó mà các thế hệ tương lai có thể trải nghiệm các điểm đến ít bị ảnh hưởng bởi sự can thiệp của con người (Honey M. 2008, tr.33). Nói chung, du lịch sinh thái văn hóa hướng đến sự tương tác với các thành phần sinh học của môi trường tự nhiên và với các nền văn hóa của các cư dân địa phương. Mục đích của du lịch sinh thái văn hóa là du lịch có trách nhiệm xã hội, phát triển cá nhân và tăng trưởng bền vững môi trường tự nhiên, môi trường văn hóa liên quan. Du



Khai thác vốn văn hóa phát triển du lịch cộng đồng ở Nghệ An

lịch sinh thái nhằm cung cấp cho du khách cái nhìn sâu sắc về tác động của con người đối với môi trường, thúc đẩy sự tôn trọng, đánh giá cao hơn về môi trường sống tự nhiên và các di sản văn hóa địa phương (Sadry, B. N., 2009).

Du lịch sinh thái văn hóa giúp cho những người có liên quan, đặc biệt là các cộng đồng dân tộc thiểu số: i) Xây dựng nhận thức về môi trường; ii) Cung cấp lợi ích tài chính trực tiếp cho việc bảo tồn và phát huy các giá trị sinh thái, kinh tế và văn hóa địa phương; iii) Tăng cường việc trao quyền cho người dân địa phương đặc biệt ở các lĩnh vực liên quan đến việc bảo tồn, sử dụng và phát huy các nguồn lực, các giá trị sinh thái, văn hóa địa phương; iv) Tôn trọng tri thức bản địa, phong tục, tập quán, lối sống của các cộng đồng địa phương; v) Hỗ trợ cho các quyền con người và thực hiện dân chủ ở địa phương (Stabler, M. J. eds., 1997; Hunt, Carter A. et al 2015; Nguyễn Duy Thụy 2019).

Tóm lại, du lịch sinh thái văn hóa là loại hình khai thác và sử dụng vốn văn hóa có trách nhiệm nhằm giảm thiểu các khía cạnh tiêu cực của du lịch thông thường đối với môi trường và nâng cao tính toàn vẹn văn hóa của người dân địa phương. Do đó, ngoài việc đánh giá các yếu tố môi trường và văn hóa, một phần không thể thiếu của du lịch sinh thái văn hóa là thúc đẩy các hoạt động tái chế, tiết kiệm năng lượng, bảo tồn nước và tạo cơ hội phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa cho cộng đồng địa phương, trong đó chủ yếu là các cộng đồng dân tộc thiểu số. Vì những lý do này, du lịch sinh thái văn hóa thường kêu gọi những người có liên quan ủng hộ cho trách nhiệm phát triển bền vững môi trường, kinh tế, xã hội, văn hóa địa phương, và đó

cũng chính là lý do để có thể coi du lịch sinh thái văn hóa là một loại hình du lịch bền vững./.

Tài liệu tham khảo

1. Bourdieu, P., J.-C. Passeron (1970): *La reproduction. Eléments pour une théorie du système d'enseignement*, Paris, Minuit.
2. Bourdieu, Pierre (1986). *The Forms of Capital*. in *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education*, edited by J. G. Richardson. New York: Greenwood Press, Pp. 241-258.
3. Cohen, A. P. (1985) *The Symbolic Construction of Community*, London: Tavistock.
- Harker, R., (1990). *Education and Cultural Capital*. In Harker, R., Mahar, C., & Wilkes, C., (eds) 1990. *An Introduction to the Work of Pierre Bourdieu: the practice of theory*, Macmillan Press, London
4. Hoggett, P. (1997). *Contested communities*, in P. Hoggett (ed.) *Contested Communities. Experiences, struggles, policies*, Bristol: Policy Press.
5. International Ecotourism Society (2015). *TIES Announces Ecotourism Principles Revision?* The International Ecotourism Society.
6. Kammen, Michael (1991). *Mystic Chords of Memory: The Transformation of Tradition in American Culture*. New York: Alfred A. Knopf. 1991. Pp. viii, 864.
7. King, A., (2005). *Structure and Agency*. In Harrington, A., (ed) 2005. *Modern Social Theory: an introduction*, Oxford University Press, Oxford, pp.215-232
8. Mead, George Herbert (1934). *Mind, Self, and Society*. Chicago: The University of Chicago Press.
9. Nguyễn Duy Thụy (2019). *Xây dựng vùng sinh thái Tây Nguyên: Tiềm năng và những vấn đề*, Phát biểu đề dẫn Hội thảo khoa học, trong Kỳ yếu Hội thảo Khoa học cấp Quốc gia *Xây dựng vùng du lịch sinh thái Tây Nguyên: Tiềm năng và những vấn đề*, Đak Lak tháng 11 năm 2019, tr.1-6.
10. Popper, Karl (1957, 2005). *The Poverty of Historicism*. Routledge & Kegan Paul 1957, 2005.
11. Sadry, B. N. (2009). *Fundamentals of Geotourism: with a special emphasis on Iran*, Samt Organization publishers, Tehran..
12. Stabler, M. J. (eds.) (1997). *Tourism and Sustainability: Principles to Practice*. CAB International: Wallingford.
13. Steveson, Nick (2005). *Identity*. In *The Cambridge Dictionary of Sociology*. Edited by Bryan S. Turner. Cambridge University Press, Cambridge, New York, Melbourne, Madrid, Cape Town, Singapore, Sao Paulo. Cambridge University Press. 14. The Edinburgh Building, Cambridge CB2 2RU, UK. Printed in the United States of America by Cambridge University Press, New York.
15. Webb, J., Schirato, T. & Danaher, G., (2002). *Understanding Bourdieu*, Sage Publications, London
16. Willmott, P. (1986). *Community Initiatives. Patterns and prospects*, London: Policy Studies Institute.